BỘ Y TẾ
BỆNH VIỆN NHI TRUNG ƯƠNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO CHỈ SỐ ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG BỆNH VIỆN 3 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

STT	Tên chỉ số chất lượng	Tần suất báo cáo	Mục tiêu cả năm	Mục tiêu từng kỳ báo cáo (3 tháng, 6 tháng, 9 tháng)	Kết quả 3 tháng	Đạt/Không đạt	Tên đơn vị phụ trách
I	**Chỉ số chất lượng cấp Bệnh viện theo QĐ số 819/QĐ-BVNTW ngày 21/3/2025**						
1	Tỷ lệ phẫu thuật loại II trở lên	6 tháng, 12 tháng	82%	82%			Phòng KHTH làm đầu mối, các khoa thuộc khối ngoại phối hợp
2	Thời gian nằm viện trung bình trong tất cả các bệnh	3 tháng, 6 tháng, 9 tháng, 12 tháng	6,8 ngày	6,8 ngày	6,6 ngày	Đạt	Phòng Kế hoạch tổng hợp
3	Công suất sử dụng giường bệnh thực tế	6 tháng, 12 tháng	86%	86%			Phòng Kế hoạch tổng hợp
4	Tỷ lệ tử vong và nặng xin về (tất cả các bệnh)	3 tháng, 6 tháng, 9 tháng, 12 tháng	≤ 0.52%	≤ 0.52%	0.45%	Đạt	Phòng Kế hoạch tổng hợp
5	Tỷ lệ tuân thủ chuẩn bị người bệnh trước phẫu thuật, thủ thuật có kế hoạch theo quy định	6 tháng, 12 tháng	≥ 80%	≥ 80%			Phòng Điều dưỡng
6	Tỷ lệ tuân thủ 5 đúng trong thực hiện y lệnh thuốc	6 tháng, 12 tháng	≥ 95%	≥ 95%			Phòng Điều dưỡng

STT	Tên chỉ số chất lượng	Tần suất báo cáo	Mục tiêu cả năm	Mục tiêu từng kỳ báo cáo (3 tháng, 6 tháng, 9 tháng)	Kết quả 3 tháng	Đạt/Không đạt	Tên đơn vị phụ trách
7	Tỷ lệ khoa lâm sàng thực hiện tư vấn - giáo dục sức khỏe cho NB/NNNB và lượng giá hiệu quả đúng quy định	3 tháng, 6 tháng, 9 tháng, 12 tháng	≥ 80%	≥ 80%	65.2%	Không đạt	Phòng Điều dưỡng
8	Tỷ lệ VTYTTH thông thường lưu tại khoa lâm sàng đáp ứng đủ nhu cầu sử dụng	3 tháng, 6 tháng, 9 tháng, 12 tháng	≥ 80%	≥ 80%	63%	Không đạt	Phòng Điều dưỡng
9	Sự cố y khoa nghiêm trọng	6 tháng, 12 tháng	0	0			Phòng Quản lý chất lượng
10	Tỷ lệ hài lòng của người bệnh nội trú với dịch vụ khám chữa bệnh	3 tháng, 6 tháng, 9 tháng, 12 tháng	≥ 95%	≥ 95%	98.7%	Đạt	Phòng Quản lý chất lượng
11	Tỷ lệ hài lòng của người bệnh ngoại trú với dịch vụ khám chữa bệnh	3 tháng, 6 tháng, 9 tháng, 12 tháng	≥ 90%	≥ 90%	97%	Đạt	Phòng Quản lý chất lượng
12	Tỷ lệ hài lòng của nhân viên y tế	3 tháng, 6 tháng, 9 tháng, 12 tháng	> 90%	> 90%	99%	Đạt	Phòng Tổ chức cán bộ
13	Tỷ suất mắc mới nhiễm khuẩn huyết liên quan đến đường truyền trung tâm (CLABSI) tại các đơn vị điều trị tích cực/hồi sức	3 tháng, 6 tháng, 9 tháng, 12 tháng	≤ 3 ca/1.000 ngày đặt ĐTTT	≤ 3 ca/1.000 ngày đặt ĐTTT	0,2 ca/1.000 ngày đặt ĐTTT	Đạt	Khoa Dự phòng và Kiểm soát nhiễm khuẩn

STT	Tên chỉ số chất lượng	Tần suất báo cáo	Mục tiêu cả năm	Mục tiêu từng kỳ báo cáo (3 tháng, 6 tháng, 9 tháng)	Kết quả 3 tháng	Đạt/Không đạt	Tên đơn vị phụ trách
14	Tỷ lệ tuân thủ vệ sinh tay thường quy theo thời điểm của nhân viên y tế	3 tháng, 6 tháng, 9 tháng, 12 tháng	≥ 95%	≥95%	99.5%	Đạt	Khoa Dự phòng và Kiểm soát nhiễm khuẩn
15	Tỷ lệ thanh toán viện phí không dùng tiền mặt	6 tháng, 12 tháng	> 70%	> 70%			Phòng Tài chính Kế toán
16	Thời gian trung bình xử lý hồ sơ Đoàn vào	6 tháng, 12 tháng	≤ 5 ngày làm việc	≤ 5 ngày làm việc			Phòng Hợp tác quốc tế
17	Thời gian trung bình xử lý hồ sơ Đoàn ra	6 tháng, 12 tháng	≤ 15 ngày làm việc	≤ 15 ngày làm việc			Phòng Hợp tác quốc tế
18	Thời gian trung bình tổ chức lựa chọn nhà thầu	6 tháng, 12 tháng	≤ 60 ngày	≤ 60 ngày			Phòng Vật tư - Thiết bị y tế
19	Tỷ lệ hoàn thành các gói thầu trong năm theo kế hoạch	6 tháng, 12 tháng	≥ 90%	≥ 90%			Phòng Hành chính quản trị
20	Đảm bảo duy trì Bệnh viện "Sạch" theo bộ tiêu chí "Cơ sở Y tế Xanh – Sạch – Đẹp" ban hành kèm theo quyết định 5959/QĐ-BYT	6 tháng, 12 tháng	> 14 điểm điểm đạt được của các tiêu chí do phòng KTTD phụ trách: Nước sạch; Tường, trần nhà vệ sinh; Thiết bị vệ sinh: chậu rửa, xí tiểu, vòi nước; Cơ sở y tế quản lý nước thải y tế đúng quy định	> 14 điểm điểm đạt được của các tiêu chí do phòng KTTD phụ trách: Nước sạch; Tường, trần nhà vệ sinh; Thiết bị vệ sinh: chậu rửa, xí tiểu, vòi nước; Cơ sở y tế quản lý nước thải y tế đúng quy định			Phòng Kỹ thuật thông dụng

STT	Tên chỉ số chất lượng	Tần suất báo cáo	Mục tiêu cả năm	Mục tiêu từng kỳ báo cáo (3 tháng, 6 tháng, 9 tháng)	Kết quả 3 tháng	Đạt/Không đạt	Tên đơn vị phụ trách
21	Tỷ lệ hệ thống kỹ thuật thông dụng được bảo dưỡng, bảo trì, duy tu an toàn, đầy đủ đúng kế hoạch.	6 tháng, 12 tháng	> 90%	> 90%			Phòng Kỹ thuật thông dụng
22	Tỷ lệ người bệnh khó khăn được hỗ trợ	6 tháng, 12 tháng	≥ 90%	≥ 90%			Phòng Công tác xã hội
23	Tỷ lệ lỗi và sự cố trên phần mềm phát sinh tại các khoa/ phòng trong toàn viện được ghi nhận kịp thời	6 tháng, 12 tháng	100%	100%			Phòng Công nghệ thông tin
24	Tỷ lệ nhân viên y tế được đào tạo hướng dẫn sử dụng các phần mềm quản lý Bệnh viện	6 tháng, 12 tháng	≥ 95%	≥ 95%			Phòng Công nghệ thông tin
25	Thời gian khám bệnh trung bình của người bệnh						
	Thời gian chờ khám, khám và kê đơn không có XN	3 tháng, 6 tháng, 9 tháng, 12 tháng	< 60 phút	< 60 phút	62 phút	Không đạt	Khoa Khám bệnh Chuyên khoa
	Thời gian chờ khám và xét nghiệm huyết học		< 90 phút	< 90 phút	81 phút		
	Thời gian chờ khám và xét nghiệm sinh hóa thông		< 120 phút	< 120 phút	90 phút		
	Thời gian chờ khám, chụp XQ thông thường		< 90 phút	< 90 phút	59 phút		

STT	Tên chỉ số chất lượng	Tần suất báo cáo	Mục tiêu cả năm	Mục tiêu từng kỳ báo cáo (3 tháng, 6 tháng, 9 tháng)	Kết quả 3 tháng	Đạt/Không đạt	Tên đơn vị phụ trách
27	Số lượng lớp Đào tạo Chuyển giao kỹ thuật tại Bệnh viện Nhi Trung ương	6 tháng, 12 tháng	8	kỳ 6 tháng: 3 lớp			Phòng Chỉ đạo tuyến
28	Số lượng lớp hướng dẫn đào tạo tại tuyến	6 tháng, 12 tháng	20	kỳ 6 tháng: 8 lớp			Phòng Chỉ đạo tuyến
29	Số lượng phiên/buổi giảng/ chuyên đề trực tuyến tổ chức	6 tháng, 12 tháng	30	kỳ 6 tháng: 12 phiên/buổi giảng			Phòng Chỉ đạo tuyến
30	Số lượng đợt Khảo sát/giám sát/hỗ trợ chuyên môn tại chỗ	6 tháng, 12 tháng	8	kỳ 6 tháng: 3 đợt			Phòng Chỉ đạo tuyến
31	Số đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bệnh viện có tính ứng dụng được thực hiện	6 tháng, 12 tháng	5	kỳ 6 tháng: 2 đề tài			Viện Đào tạo &Nghiên cứu sức khỏe Trẻ em
32	Số sáng kiến trong lĩnh vực cận lâm sàng có tính ứng dụng	6 tháng, 12 tháng	4	kỳ 6 tháng: 1 sáng kiến			Viện Đào tạo &Nghiên cứu sức khỏe Trẻ em
33	Số lượng học viên đào tạo liên tục	6 tháng, 12 tháng	Tăng 1% so với cùng kỳ năm trước	kỳ 6 tháng: Tăng 1% so với cùng kỳ năm trước			Viện Đào tạo &Nghiên cứu sức khỏe Trẻ em
34	Tỷ lệ học viên học kiểm soát nhiễm khuẩn	6 tháng, 12 tháng	100%	100%			Viện Đào tạo &Nghiên cứu sức khỏe Trẻ em

STT	Tên chỉ số chất lượng	Tần suất báo cáo	Mục tiêu cả năm	Mục tiêu từng kỳ báo cáo (3 tháng, 6 tháng, 9 tháng)	Kết quả 3 tháng	Đạt/Không đạt	Tên đơn vị phụ trách
II	**Chỉ số đo lường chất lượng do các đơn vị đăng ký thực hiện**						
	Tổ chức Cận lâm sàng						
1	Thời gian trung bình chờ chụp MRI và MSCT	6 tháng, 12 tháng	35 phút	35 phút			Khoa Chẩn đoán hình ảnh
2	Tỷ lệ % tiêu bản nhuộm HE và Giemsa mẫu nội soi dạ dày hoàn thành đúng thời hạn	3 tháng, 6 tháng, 9 tháng, 12 tháng	≥ 90%	≥ 90%	94.20%	Đạt	Khoa Giải phẫu bệnh
3	Thời gian trả kết quả chẩn đoán đột biến gen bệnh Alpha Thalassemia bằng kỹ thuật PCR (05 đột biến-gen HBA-bệnh Alpha Thalassemia)	3 tháng, 6 tháng, 9 tháng, 12 tháng	100% Kết quả trả trong 10 ngày	100% Kết quả trả trong 10 ngày	100%	Đạt	Khoa Di truyền và sinh học phân tử
4	Thời gian trung bình trả kết quả XN phát hiện đột biến gen thalassemia bằng kỹ thuật PCR (09 đột biến - gen HBB - bệnh Beta Thalassemia).	3 tháng, 6 tháng, 9 tháng, 12 tháng	100% Kết quả trả trong 10 ngày	100% Kết quả trả trong 10 ngày	100%	Đạt	Khoa Di truyền và sinh học phân tử

STT	Tên chỉ số chất lượng	Tần suất báo cáo	Mục tiêu cả năm	Mục tiêu từng kỳ báo cáo (3 tháng, 6 tháng, 9 tháng)	Kết quả 3 tháng	Đạt/Không đạt	Tên đơn vị phụ trách
5	Thời gian trung bình trả kết quả XN gen bằng kỹ thuật PCR-RFLP (gen SMN - bệnh Teo cơ tủy).	3 tháng, 6 tháng, 9 tháng, 12 tháng	100% Kết quả trả trong 10 ngày 70% kết quả trả trong 7 ngày	100% Kết quả trả trong 10 ngày 70% kết quả trả trong 7 ngày	100% kết quả trả trong 7 ngày	Đạt	Khoa Di truyền và sinh học phân tử
6	Thời gian trung bình trả kết quả XN gen bằng kỹ thuật MLPA (gen SMN - bệnh Teo cơ tủy).	3 tháng, 6 tháng, 9 tháng, 12 tháng	100% Kết quả trả trong 14 ngày 70% kết quả trả trong 10 ngày	100% Kết quả trả trong 14 ngày 70% kết quả trả trong 10 ngày	100% kết quả trả trong 7 ngày	Đạt	Khoa Di truyền và sinh học phân tử
7	Tỷ lệ nhận mẫu trên phần mềm Labconn với xét nghiệm HIV Ag/Ab miễn dịch tự động và xét nghiệm định nhóm máu hệ ABO/Rh (D)	3 tháng, 6 tháng, 9 tháng,12 tháng	≥ 93% mẫu được nhận trên phần mềm labconn	≥ 93% mẫu được nhận trên phần mềm labconn	Tỷ lệ nhận mẫu HIV Ag/Ab miễn dịch tự động: 99.27%; Xét nghiệm định nhóm máu hệ ABO/Rh(D): 99.04%	Đạt	Khoa Truyền máu

STT	Tên chỉ số chất lượng	Tần suất báo cáo	Mục tiêu cả năm	Mục tiêu từng kỳ báo cáo (3 tháng, 6 tháng, 9 tháng)	Kết quả 3 tháng	Đạt/Không đạt	Tên đơn vị phụ trách
8	Thời gian trả kết quả xét nghiệm HIV Ag/Ab miễn dịch tự động và xét nghiệm định nhóm máu hệ ABO/Rh(D)	3 tháng, 6 tháng, 9 tháng,12 tháng	≥ 90% mẫu xét nghiệm được trả trong khoảng thời gian 90 phút ≥ 94% mẫu xét nghiệm được trả trong khoảng thời gian 120 phút	≥ 90% mẫu xét nghiệm được trả trong khoảng thời gian 90 phút ≥ 94% mẫu xét nghiệm được trả trong khoảng thời gian 120 phút	XN HIV Ag/Ab : 93.57%% mẫu được trả trong vòng 90 phút và 99.08% mẫu được trả trong vòng 120 phút XN định nhóm máu: 93.37% mẫu được trả trong vòng 90 phút và 98.27% mẫu được trả trong vòng 120 phút	Đạt	Khoa Truyền máu
9	Khả năng đáp ứng cho điều trị của khoa lâm sàng với chế phẩm HTTĐL do khoa Truyền máu sản xuất từ nguồn người hiến máu nhân đạo	3 tháng, 6 tháng, 9 tháng, 12 tháng	≥ 93%	≥ 93%	99.52%	Đạt	Khoa Truyền máu

STT	Tên chỉ số chất lượng	Tần suất báo cáo	Mục tiêu cả năm	Mục tiêu từng kỳ báo cáo (3 tháng, 6 tháng, 9 tháng)	Kết quả 3 tháng	Đạt/Không đạt	Tên đơn vị phụ trách
10	Tỉ lệ kết quả xét nghiệm soi phân (Hồng cầu, bạch cầu, kí sinh trùng, cặn dư) tại phòng khám quốc tế được trả trước 60 phút	3 tháng, 6 tháng, 9 tháng, 12 tháng	95%	95%	98.34%	Đạt	Khoa Vi sinh
11	Tỉ lệ kết quả xét nghiệm test nhanh phát hiện tác nhân gây bệnh đường hô hấp được trả trước 60 phút tại đơn vị phòng khám chuyên khoa.	3 tháng, 6 tháng, 9 tháng, 12 tháng	95%	95%	98.98%	Đạt	Khoa Vi sinh
12	Tỷ lệ từ chối mẫu	3 tháng, 6 tháng, 9 tháng, 12 tháng	< 0.45%	kỳ 3 tháng <0.48%; kỳ 6 tháng <0.47%; kỳ 9 tháng <0.46%	0.4%	Đạt	Khoa Huyết học
13	Tỷ lệ kết quả ngoại kiểm không đạt	3 tháng, 6 tháng, 9 tháng, 12 tháng	< 0.5%	kỳ 3 tháng <0.8%; kỳ 6 tháng <0.7%; kỳ 9 tháng <0.6%	2%	Không đạt	Khoa Huyết học
14	Tỷ lệ kết quả trong khoảng báo động được báo cáo lâm sàng trong vòng 30 phút từ khi có kết quả	3 tháng, 6 tháng, 9 tháng, 12 tháng	> 95%	kỳ 3 tháng >92%; kỳ 6 tháng >93%; kỳ 9 tháng >94%	92.73%	Đạt	Khoa Huyết học

STT	Tên chỉ số chất lượng	Tần suất báo cáo	Mục tiêu cả năm	Mục tiêu từng kỳ báo cáo (3 tháng, 6 tháng, 9 tháng)	Kết quả 3 tháng	Đạt/Không đạt	Tên đơn vị phụ trách
15	Tỷ lệ mẫu cấy vi sinh tại Phòng pha chế dịch nuôi dưỡng qua đường tĩnh mạch có kết quả vô khuẩn	6 tháng, 12 tháng	≥ 90%	≥ 90%			Khoa Dược
16	Tỷ lệ trả kết quả xét nghiệm hóa sinh thường quy	3 tháng, 6 tháng, 9 tháng, 12 tháng	≥ 93% kết quả trả trước 60 phút ≥ 98% kết quả trả trước 90 phút ≥ 99% kết quả trả trước 120 phút	≥ 93% kết quả trả trước 60 phút ≥ 98% kết quả trả trước 90 phút ≥ 99% kết quả trả trước 120 phút	97.41% kết quả trả trước 60 phút 99.26% kết quả trả trước 90 phút 99.66% kết quả trả trước 120 phút	Đạt	Khoa Hóa Sinh
17	Tỷ lệ trả kết quả xét nghiệm hóa sinh miễn dịch	3 tháng, 6 tháng, 9 tháng, 12 tháng	≥ 60% kết quả trả trước 90 phút ≥ 74% kết quả trả trước 120 phút	≥ 60% kết quả trả trước 90 phút ≥ 74% kết quả trả trước 120 phút	84.69% kết quả trả trước 90 phút 91.48% kết quả trả trước 120 phút	Đạt	Khoa Hóa Sinh
18	Tỷ lệ mẫu xét nghiệm không đạt	3 tháng, 6 tháng, 9 tháng, 12 tháng	< 1%	< 1%	0.32%	Đạt	Khoa Sinh học phân tử các bệnh truyền nhiễm

STT	Tên chỉ số chất lượng	Tần suất báo cáo	Mục tiêu cả năm	Mục tiêu từng kỳ báo cáo (3 tháng, 6 tháng, 9 tháng)	Kết quả 3 tháng	Đạt/Không đạt	Tên đơn vị phụ trách
19	Thời gian trung bình trả kết quả xét nghiệm Realtime PCR đa mồi chẩn đoán vi khuẩn hô hấp	3 tháng, 6 tháng, 9 tháng, 12 tháng	< 24 giờ	< 24 giờ	15,9 giờ	Đạt	Khoa Sinh học phân tử các bệnh truyền nhiễm
20	Thời gian trung bình trả kết quả xét nghiệm Realtime PCR đa mồi chẩn đoán viêm não vi khuẩn	3 tháng, 6 tháng, 9 tháng, 12 tháng	< 48 giờ	< 48 giờ	31,2 giờ	Đạt	Khoa Sinh học phân tử các bệnh truyền nhiễm
21	Tỷ lệ gói/ bộ dụng cụ phẫu thuật, thủ thuật được kiểm soát chất lượng tiệt khuẩn	3 tháng, 6 tháng, 9 tháng, 12 tháng	≥ 92%	≥ 92%	92%	Đạt	Khoa Khử khuẩn - Tiệt khuẩn
22	Tỷ lệ nội kiểm chất lượng cho xét nghiệm đếm tế bào gốc CD34 trên máy BD FACSCanto được thực hiện trước khi chạy mẫu người bệnh	3 tháng, 6 tháng, 9 tháng, 12 tháng	> 95%	> 95%	100%	Đạt	Khoa Miễn dịch-Trung tâm Tế bào gốc
23	Tỷ lệ kết quả ngoại kiểm xét nghiệm đếm tế bào gốc CD34 đạt	3 tháng, 6 tháng, 9 tháng, 12 tháng	> 90%	> 90%	100%	Đạt	Khoa Miễn dịch-Trung tâm Tế bào gốc

STT	Tên chỉ số chất lượng	Tần suất báo cáo	Mục tiêu cả năm	Mục tiêu từng kỳ báo cáo (3 tháng, 6 tháng, 9 tháng)	Kết quả 3 tháng	Đạt/Không đạt	Tên đơn vị phụ trách
	Tổ chức Lâm sàng						
1	Thời gian nằm viện trung bình	3 tháng, 6 tháng, 9 tháng, 12 tháng	< 7 ngày	< 7 ngày	5,8 ngày	Đạt	Khoa Ngoại tiết niệu
2	Công suất sử dụng giường bệnh thực tế	6 tháng, 12 tháng	> 80%	> 75%			Khoa Ngoại tiết niệu
3	Ngày điều trị trung bình của bệnh nhân nội trú	3 tháng, 6 tháng, 9 tháng, 12 tháng	< 6,52 ngày	< 6,52 ngày	6,34 ngày	Đạt	Khoa Dinh dưỡng
4	Tỷ lệ hài lòng của người bệnh với dịch vụ khám chữa bệnh	3 tháng, 6 tháng, 9 tháng, 12 tháng	99%	99%	100%	Đạt	Khoa Gan mật
5	Sự cố y khoa nghiêm trọng	6 tháng, 12 tháng	0	0			Khoa Gan mật
6	Số sự cố y khoa nghiêm trọng	6 tháng, 12 tháng	0	0			Khoa Thận và Lọc máu
7	Tỷ lệ nhiễm khuẩn vết mổ sau phẫu thuật dị tật Sọ mặt và Tạo hình	3 tháng, 6 tháng, 9 tháng, 12 tháng	< 2 %	< 2 %	0%	Đạt	Khoa Sọ mặt và Tạo hình
8	Tỷ suất nhiễm khuẩn huyết liên quan đến đường truyền trung tâm	3 tháng, 6 tháng, 9 tháng, 12 tháng	< 1,5 ca/1000 ngày đặt ĐTTT	< 2 ca/1000 ngày đặt ĐTTT	0,6 ca/1000 ngày đặt ĐTTT	Đạt	Khoa ĐTTC Ngoại khoa
9	Thời gian nằm viện trung bình trong tất cả các bệnh	3 tháng, 6 tháng, 9 tháng, 12 tháng	≤ 5,3 ngày	≤ 5,1 ngày	5,1 ngày	Đạt	Khoa ĐTTC Ngoại khoa

STT	Tên chỉ số chất lượng	Tần suất báo cáo	Mục tiêu cả năm	Mục tiêu từng kỳ báo cáo (3 tháng, 6 tháng, 9 tháng)	Kết quả 3 tháng	Đạt/Không đạt	Tên đơn vị phụ trách
10	Tỷ lệ tử vong và tiên lượng tử vong, gia đình xin về (tất cả các bệnh)	3 tháng, 6 tháng, 9 tháng, 12 tháng	≤ 5.5%	≤ 5.3%	3.7%	Đạt	Khoa ĐTTC Ngoại khoa
11	Tỷ lệ hài lòng của người bệnh với dịch vụ khám chữa bệnh	3 tháng, 6 tháng, 9 tháng, 12 tháng	> 95%	> 95%	100%	Đạt	Khoa Y học Cổ truyền
12	Tỷ lệ hài lòng của người bệnh với dịch vụ khám chữa bệnh	3 tháng, 6 tháng, 9 tháng, 12 tháng	> 90%	> 90%	90%	Không đạt	Khoa Tai Mũi Họng
13	Công suất sử dụng giường thực tế	6 tháng, 12 tháng	≥ 95%	≥ 95%			Khoa Tiêu hóa
14	Thời gian khám bệnh trung bình của người bệnh						
	Thời gian chờ TB khám: Đăng kí → Khám bệnh	3 tháng, 6 tháng, 9 tháng, 12 tháng	50 phút	50 phút	28,6 phút	Đạt	Khoa Khám bệnh Đa khoa
	Thời gian chờ TB kết quả Xquang: Chỉ định → Kết quả		50 phút	50 phút	39 phút		
	Thời gian chờ TB kết quả Huyết học: Chỉ định → Kết quả		55 phút	55 phút	73 phút		
	Thời gian chờ TB kết quả Sinh hoá: Chỉ định → Kết quả		90 phút	90 phút	80 phút		
	Thời gian chờ TB đơn thuốc: Khám → Đơn thuốc (NB không làm CLS)		12 phút	12 phút	10 phút		

STT	Tên chỉ số chất lượng	Tần suất báo cáo	Mục tiêu cả năm	Mục tiêu từng kỳ báo cáo (3 tháng, 6 tháng, 9 tháng)	Kết quả 3 tháng	Đạt/Không đạt	Tên đơn vị phụ trách
15	Tỷ lệ hài lòng của người bệnh	3 tháng, 6 tháng, 9 tháng, 12 tháng	≥ 95%	≥ 95%	92.80%	Không đạt	Khoa Khám bệnh Đa khoa
16	Tỷ lệ nhiễm khuẩn bệnh viện	3 tháng, 6 tháng, 9 tháng, 12 tháng	≤3%	≤3%	0	Đạt	Khoa Miễn dịch - Dị ứng - Khớp
17	Tỷ lệ người bệnh dị ứng thức ăn nắm được kiến thức về chế độ ăn và xử trí cấp cứu tại nhà sau khi được tư vấn	3 tháng, 6 tháng, 9 tháng, 12 tháng	> 80%	> 80%	90%	Đạt	Khoa Miễn dịch - Dị ứng - Khớp
18	Ngày điều trị trung bình trong tất cả các bệnh	3 tháng, 6 tháng, 9 tháng, 12 tháng	≤ 6 ngày	≤ 6 ngày	5,6 ngày	Đạt	Khoa Điều trị tự nguyện
19	Thời gian nằm viện trung bình trong tất cả các bệnh nhập khoa	3 tháng, 6 tháng, 9 tháng, 12 tháng	< 2,5 ngày	< 2,5 ngày	2,4 ngày	Đạt	Khoa Cấp cứu và Chống độc
20	Công suất sử dụng giường bệnh thực tế	6 tháng, 12 tháng	100%	100%			Khoa Cấp cứu và Chống độc
21	Tỷ lệ người bệnh nội trú và ngoại trú được trị liệu tâm lý theo kế hoạch	3 tháng, 6 tháng, 9 tháng, 12 tháng	> 95%	> 95%	170.80%	Đạt	Khoa Sức khỏe vị thành niên

STT	Tên chỉ số chất lượng	Tần suất báo cáo	Mục tiêu cả năm	Mục tiêu từng kỳ báo cáo (3 tháng, 6 tháng, 9 tháng)	Kết quả 3 tháng	Đạt/Không đạt	Tên đơn vị phụ trách
22	Số lượt Tư vấn - Trị liệu tâm lý	3 tháng, 6 tháng, 9 tháng, 12 tháng	5300 lượt	kỳ 3 tháng: 1300 lượt kỳ 6 tháng: 2625 lượt kỳ 9 tháng: 3980 lượt	976 lượt	Không đạt	Khoa Tâm thần
23	Thời gian nằm viện trung bình trong tất cả các bệnh	3 tháng, 6 tháng, 9 tháng, 12 tháng	≤ 5,5 ngày	≤ 5,5 ngày	4,6 ngày	Đạt	Khoa Da liễu
24	Sự cố Y khoa nghiêm trọng	6 tháng, 12 tháng	0	0			Khoa Mắt
25	Tỷ lệ nhiễm khuẩn vết mổ	3 tháng, 6 tháng, 9 tháng, 12 tháng	< 5%	< 5%	0.5%	Đạt	Khoa Răng Hàm Mặt
26	Tỷ lệ hài lòng của người bệnh với dịch vụ khám chữa bệnh	3 tháng, 6 tháng, 9 tháng, 12 tháng	> 80%	> 80%	97.80%	Đạt	Khoa Răng Hàm Mặt
27	Công suất sử dụng giường bệnh thực tế.	6 tháng, 12 tháng	85%	85%			Khám và Điều trị 24 giờ
28	Tỷ lệ nhiễm khuẩn huyết liên quan catheter trung tâm (CLABSI)	3 tháng, 6 tháng, 9 tháng, 12 tháng	< 3 ca /1000 ngày catheter	< 3 ca /1000 ngày catheter	0 ca	Đạt	Khoa ĐTTC Nội khoa
29	Tỷ lệ viêm phổi liên quan đến thở máy (VAE)	3 tháng, 6 tháng, 9 tháng, 12 tháng	< 6 ca/1000 ngày thở máy	< 6 ca/1000 ngày thở máy	0 ca	Đạt	Khoa ĐTTC Nội khoa

STT	Tên chỉ số chất lượng	Tần suất báo cáo	Mục tiêu cả năm	Mục tiêu từng kỳ báo cáo (3 tháng, 6 tháng, 9 tháng)	Kết quả 3 tháng	Đạt/Không đạt	Tên đơn vị phụ trách
30	Tỷ lệ nhiễm khuẩn đường tiểu liên quan đến sonde tiểu (CAUTI)	3 tháng, 6 tháng, 9 tháng, 12 tháng	< 2 ca/ 1000 ngày sonde tiểu	< 2 ca/ 1000 ngày sonde tiểu	0 ca	Đạt	Khoa ĐTTC Nội khoa
31	Hiệu suất sử dụng phòng mổ	3 tháng, 6 tháng, 9 tháng, 12 tháng	≥ 90%	≥ 90%	90%	Đạt	Khoa Gây mê hồi sức
32	Thời gian trung bình trả nẹp dưới mắt cá cho trẻ bàn chân bẹt	6 tháng, 12 tháng	< 3.5 ngày	< 3.5 ngày			Khoa phục hồi chức năng
33	Tỷ lệ nhiễm khuẩn vết mổ	3 tháng, 6 tháng, 9 tháng, 12 tháng	< 3%	< 3%	0%	Đạt	Khoa Chỉnh Hình
34	Thời gian nằm viện trung bình trong tất cả các bệnh	3 tháng, 6 tháng, 9 tháng, 12 tháng	≤ 7 ngày	≤ 7 ngày	5,96 ngày	Đạt	Khoa Huyết học lâm sàng
	Trung tâm						
1	Tỷ suất CLABSI toàn trung tâm	3 tháng, 6 tháng, 9 tháng, 12 tháng	< 0,5 ca/1000 ngày đặt ĐTTT	< 0,5 ca/1000 ngày đặt ĐTTT	0,3 ca/1000 ngày đặt ĐTTT	Không đạt	Trung tâm Sơ sinh
2	Tỷ lệ tử vong khoa Điều trị tích cực Sơ sinh	3 tháng, 6 tháng, 9 tháng, 12 tháng	< 7%	< 7%	5.20%	Đạt	Trung tâm Sơ sinh
3	Thời gian điều trị trung bình của tất cả các bệnh nhân trong toàn trung tâm	3 tháng, 6 tháng, 9 tháng, 12 tháng	13 ngày	13 ngày	13,6 ngày	Không đạt	Trung tâm Sơ sinh

STT	Tên chỉ số chất lượng	Tần suất báo cáo	Mục tiêu cả năm	Mục tiêu từng kỳ báo cáo (3 tháng, 6 tháng, 9 tháng)	Kết quả 3 tháng	Đạt/Không đạt	Tên đơn vị phụ trách
4	Thời gian nằm viện trung bình trong tất cả các bệnh	3 tháng, 6 tháng, 9 tháng, 12 tháng	≤ 6,5 ngày	≤ 6,5 ngày	4,74 ngày	Đạt	Trung tâm Quốc tế
5	Công suất sử dụng giường bệnh	6 tháng, 12 tháng	> 75%	> 75%			Trung tâm Quốc tế
6	Tỷ lệ hài lòng của người bệnh với dịch vụ khám chữa bệnh	3 tháng, 6 tháng, 9 tháng, 12 tháng	Tỷ lệ hài lòng chung với người bệnh nội trú ≥ 93% Tỷ lệ hài lòng chung với người bệnh ngoại trú ≥ 80% Tỷ lệ hài lòng của người bệnh nội trú với nhân viên y tế ≥ 96% Tỷ lệ hài lòng của người bệnh ngoại trú với nhân viên y tế ≥ 90%	Tỷ lệ hài lòng chung với người bệnh nội trú ≥ 93% Tỷ lệ hài lòng chung với người bệnh ngoại trú ≥ 80% Tỷ lệ hài lòng của người bệnh nội trú với nhân viên y tế ≥ 96% Tỷ lệ hài lòng của người bệnh ngoại trú với nhân viên y tế ≥ 90%	Tỷ lệ hài lòng chung với người bệnh nội trú 98.6% Tỷ lệ hài lòng chung với người bệnh ngoại trú 97.5% Tỷ lệ hài lòng của người bệnh nội trú với nhân viên y tế 99.7% Tỷ lệ hài lòng của người bệnh ngoại trú với nhân viên y tế 98.5%	Đạt	Trung tâm Quốc tế
7	Tỷ lệ Nhiễm khuẩn Bệnh viện	3 tháng, 6 tháng, 9 tháng, 12 tháng	< 1%	< 1%	0.03%	Đạt	Trung tâm Hô hấp
8	Tỷ lệ vệ sinh tay	3 tháng, 6 tháng, 9 tháng, 12 tháng	> 95%	> 95%	99%	Đạt	Trung tâm Hô hấp

STT	Tên chỉ số chất lượng	Tần suất báo cáo	Mục tiêu cả năm	Mục tiêu từng kỳ báo cáo (3 tháng, 6 tháng, 9 tháng)	Kết quả 3 tháng	Đạt/Không đạt	Tên đơn vị phụ trách
9	Tỷ lệ hài lòng của người bệnh đối với dịch vụ khám chữa bệnh	3 tháng, 6 tháng, 9 tháng, 12 tháng	≥ 90%	≥ 90%	96%	Đạt	Trung tâm Hô hấp
10	Thời gian nằm viện trung bình trong tất cả các bệnh.	3 tháng, 6 tháng, 9 tháng, 12 tháng	< 6,8 ngày	< 6,8 ngày	5,6 ngày	Đạt	Trung tâm Nội tiết, Chuyển hóa, Di truyền và Liệu pháp phân tử
11	Công suất sử dụng giường bệnh thực tế	6 tháng, 12 tháng	80%	80%			Trung tâm Bệnh nhiệt đới: Khoa Khám và điều trị ban ngày
12	Thời gian nằm viện trung bình ở tất cả các bệnh	3 tháng, 6 tháng, 9 tháng, 12 tháng	< 5,6 ngày	< 5,6 ngày	4,88 ngày	Đạt	Trung tâm Bệnh nhiệt đới: Khoa Nội tổng quát
13	Sự cố y khoa nghiêm trọng	6 tháng, 12 tháng	0	0			Trung tâm Bệnh nhiệt đới: Khoa Nội tổng quát
14	Tỷ suất biến cố liên quan đến thở máy	3 tháng, 6 tháng, 9 tháng, 12 tháng	< 0.5%	< 0.5%	0%	Đạt	Trung tâm Bệnh nhiệt đới: Khoa Điều trị tích cực
15	Tỷ lệ tử vong và tiên lượng tử vong gia đình xin về trong tất cả các bệnh	3 tháng, 6 tháng, 9 tháng, 12 tháng	< 3%	< 3%	3.30%	Không đạt	Trung tâm tim mạch: Khoa Điều trị tích cực Ngoại Tim mạch

STT	Tên chỉ số chất lượng	Tần suất báo cáo	Mục tiêu cả năm	Mục tiêu từng kỳ báo cáo (3 tháng, 6 tháng, 9 tháng)	Kết quả 3 tháng	Đạt/Không đạt	Tên đơn vị phụ trách
16	Tỷ suất nhiễm khuẩn huyết liên quan đến đường truyền trung tâm	3 tháng, 6 tháng, 9 tháng, 12 tháng	< 0,8 ca/1000 ngày đặt ĐTTT	< 0,8 ca/1000 ngày đặt ĐTTT	0 ca	Đạt	Trung tâm tim mạch: Khoa Nội tim mạch
17	Tỷ lệ tử vong và tiên lượng tử vong gia đình xin về trong tất cả các bệnh	3 tháng, 6 tháng, 9 tháng, 12 tháng	< 1.2%	< 1.2%	0.1%	Đạt	Trung tâm tim mạch: Khoa Nội tim mạch
18	Hiệu suất sử dụng phòng mổ	3 tháng, 6 tháng, 9 tháng, 12 tháng	80%	80%	73%	Không đạt	Trung tâm tim mạch: Khoa Gây mê hồi sức Tim mạch
19	Tỷ lệ tuân thủ chăm sóc người bệnh có dẫn lưu não thất ra ngoài	3 tháng, 6 tháng, 9 tháng, 12 tháng	> 95%	> 95%	90%	Không đạt	Trung tâm Thần kinh
20	Tỷ lệ hài lòng người bệnh với công tác điều trị nội trú tại khoa nội Thần kinh	3 tháng, 6 tháng, 9 tháng, 12 tháng	> 95%	> 95%	91%	Không đạt	Trung tâm Thần kinh
21	Tỷ lệ người bệnh được chuẩn bị đủ các bước theo hướng dẫn trước ghi điện não đồ video	3 tháng, 6 tháng, 9 tháng, 12 tháng	>80%	>80%	85%	Đạt	Trung tâm Thần kinh
22	Tỷ lệ phẫu phuật loại II trở lên	3 tháng, 6 tháng, 9 tháng, 12 tháng	>70%	>70%	88.20%	Đạt	Trung tâm Ngoại tổng hợp

STT	Tên chỉ số chất lượng	Tần suất báo cáo	Mục tiêu cả năm	Mục tiêu từng kỳ báo cáo (3 tháng, 6 tháng, 9 tháng)	Kết quả 3 tháng	Đạt/Không đạt	Tên đơn vị phụ trách
23	Tỷ lệ nhiễm khuẩn vết mổ	3 tháng, 6 tháng, 9 tháng, 12 tháng	< 1%	< 1%	0.3%	Đạt	Trung tâm Ngoại tổng hợp
24	Tỷ lệ tuân thủ sử dụng phương tiện phòng hộ của nhân viên TTUT khi tiêm	3 tháng, 6 tháng, 9 tháng, 12 tháng	≥ 85%	≥ 85%	86.8%	Đạt	Trung tâm Ung thư

TỔNG HỢP BÁO CÁO

	Loại chỉ số	Tổng số đơn vị thực hiện đo lường CSCL	Tổng số CS các đơn vị đăng ký	Tổng số CSCL trong kỳ báo cáo	Tổng số chỉ số đạt mục tiêu trong kỳ báo cáo	Tỷ lệ đạt
1	Cấp Bệnh viện	15	33	10	7	70%
2	Cấp đơn vị	41	81	68	58	85.3%

Hà Nội, ngày 16 tháng 4 năm 2025

GIÁM ĐỐC